

PHỤ LỤC 3

(cho xe áp dụng TCVN 6567)

(Annex 3 – for vehicles applying TCVN 6567)

Bản đăng ký thông số kỹ thuật chính của động cơ và xe

(Essential characteristic of vehicle and engine)

I. Mô tả động cơ (Description of engines)

1. Động cơ (Engine)

1.1. Nhân hiệu động cơ (Trade name/Mark or Make of engine):

1.2. Kiểu (số) loại động cơ (Engine Type/Model code/Engine model):

1.3. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất (Name and address of manufacture):

1.4. Mã động cơ của cơ sở sản xuất (như được ghi nhãn trên động cơ hoặc bằng các phương pháp nhận dạng khác)

(Manufacturer's engine code (as marked on the engine, or other means of identification))

1.5. Số kỳ (stroke): 4 kỳ / 2 kỳ (Four stroke / Two stroke)⁽¹⁾

1.6. Đường kính lỗ xy lanh (Bore): mm

1.7. Hành trình pit-tông (Stroke): mm

1.8. Số và bố trí xi lanh (Number and arrangement of cylinders):

1.9. Dung tích động cơ (Engine capacity) cm³

1.10. Tốc độ danh định (Rated speed): r/min (r.p.m. or min⁻¹)

1.11. Tốc độ tương ứng với mô men xoắn lớn nhất (Maximum torque speed):
r/min (r.p.m. or min⁻¹)

1.12. Tỷ số nén ⁽²⁾ (Volumetric compression ratio):

1.13. Mô tả hệ thống cháy: Cháy do nén / Cháy cưỡng bức ⁽¹⁾

(Combustion system description: Compression ignition/ Spark ignition⁽¹⁾)

1.14. Nhiên liệu: Nhiên liệu diesel / LPG / NG/khác⁽¹⁾ (Fuel: Diesel / LPG / NG/others⁽¹⁾)

1.15. Các bản vẽ mô tả buồng cháy và đỉnh pittông (Drawing of combustion chamber and piston crown)

1.16. Diện tích mặt cắt ngang nhỏ nhất của các cửa nạp và cửa xả:

(Minimum cross-sectional area of inlet and outlet ports)

1.17. Hệ thống làm mát (Cooling system)

1.17.1. Làm mát bằng chất lỏng (Liquid)

- 1.17.1.1.** Loại chất lỏng (*Nature of liquid*):
- 1.17.1.2.** Bơm tuần hoàn: Có/Không⁽¹⁾ (*Circulating pump(s): Yes/No⁽¹⁾*)
- 1.17.1.3.** Đặc tính hoặc nhãn hiệu và kiểu bơm (Nếu dùng bơm tuần hoàn)
(*Characteristics or Make(s) or mark and type(s) (if applicable)*)
- 1.17.1.4.** Tỷ số truyền (nếu dùng bơm tuần hoàn) (*Drive ratio(s) (if applicable)*):
- 1.17.2.** Làm mát bằng không khí (*Air*)
- 1.17.2.1.** Quạt gió: Có/không⁽¹⁾ (*Blower: Yes/No⁽¹⁾*)
- 1.17.2.2.** Đặc điểm hoặc nhãn hiệu và kiểu quạt (Nếu dùng quạt gió)
(*Characteristics or Make(s) or mark and type(s) (if applicable)*)
- 1.17.2.3.** Tỷ số truyền (nếu dùng quạt gió) (*Drive ratio(s) (if applicable)*):
- 1.18.** Nhiệt độ cho phép bởi cơ sở sản xuất (*Temperature permitted by the manufacture*)
- 1.18.1.** Làm mát bằng chất lỏng: Nhiệt độ lớn nhất ở cửa ra: K
(*Liquid cooling: Maximum temperature at outlet*)
- 1.18.2.** Làm mát bằng không khí (*Air cooling*)
- 1.18.2.1.** Điểm chuẩn (*Reference point*):
- 1.18.2.2.** Nhiệt độ lớn nhất tại điểm chuẩn: K
(*Maximum temperature at reference point*)
- 1.18.3.** Nhiệt độ lớn nhất của không khí nạp tại đầu ra của bộ làm mát trung gian (Nếu có): ... K
(*Maximum charge air outlet temperature of the inlet intercooler (if applicable)*)
- 1.18.4.** Nhiệt độ khí thải lớn nhất tại điểm trong (các) ống xả ở sát (các) mặt bích ngoài của (các) ống góp khí thải: K
(*Maximum exhaust temperature at the point in the exhaust pipe(s) adjacent to the outer flange(s) of the exhaust manifold(s)*)
- 1.18.5.** Nhiệt độ nhiên liệu (Đối với động cơ cháy do nén tại đầu vào của bơm cao áp, và đối với các động cơ khí thiên nhiên tại mức (cấp) cuối cùng của bộ điều chỉnh áp suất)
(*Fuel temperature (for C.I. engine at the injection pump inlet, and for NG engines at pressure regulator final stage)*)
- Nhỏ nhất (min) K
- Lớn nhất (max) K
- 1.18.6.** Đối với các động cơ khí thiên nhiên: Áp suất nhiên liệu tại mức (cấp) cuối cùng của bộ điều chỉnh áp suất (bộ giảm áp)
(*For NG engines: Fuel pressure at pressure regulator final stage*)
- Nhỏ nhất (min) kPa

Lớn nhất (max) kPa

1.18.7. Nhiệt độ dầu bôi trơn

(Lubricant temperature)

Nhỏ nhất (min) K

Lớn nhất (max) K

1.19. Thiết bị tăng áp: Có/không ⁽¹⁾ *(Pressure charger: Yes/No⁽¹⁾)*

1.19.1. Nhãn hiệu *(Make(s) or mark)*:

1.19.2. Kiểu *(Type(s))*:.....

1.19.3. Mô tả hệ thống (ví dụ: Áp suất nạp lớn nhất, tổn thất (nếu có))

(Description of the system (e.g. max. charge pressure, wastegate, if applicable))

1.19.4. Bộ làm mát khí nạp trung gian: Có/không⁽¹⁾ *(Intercooler: Yes/No⁽¹⁾)*

1.20. Hệ thống nạp: Độ giảm áp suất nạp cho phép lớn nhất tại tốc độ cơ danh định và 100% tải:
kPa

(Intake system: Maximum allowable intake depression at rated engine speed and at 100 per cent load)

1.21. Hệ thống xả: Áp suất ngược trong ống xả cho phép lớn nhất ở tốc độ động cơ danh định và tại 100% tải: kPa

(Exhaust system: Maximum allowable exhaust back – pressure at rated engine speed and at 100 per cent load)

1.22. Công suất có ích lớn nhất *(Maximum net power)*:kW tại (at) r/min
(r.p.m. or min⁻¹)

1.23. Mô men xoắn lớn nhất *(Maximum net torque)*: Nm tại (at)
r/min
(r.p.m. or min⁻¹)

2. Các biện pháp chống ô nhiễm không khí

(Measures taken against air pollution)

2.1. Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm bổ sung (nếu có, và nếu không thì được viết bằng một tên khác)

(Additional pollution control devices (if any, and if not covered by another heading)

2.1.1. Bộ chuyển đổi xúc tác *(Catalytic converter)*: Có/Không *(Yes/No)⁽¹⁾*

2.1.1.1. Số lượng bộ chuyển đổi chất xúc tác và các bộ phận:
(Number of catalytic converters and elements)

2.1.1.2. Kích thước và hình dáng các bộ chuyển đổi xúc tác (thể tích)
(Dimensions and shape of the catalytic converter(s)(volume....))

- 2.1.1.3. Kiểu phản ứng xúc tác (*Type of catalytic action*)
- 2.1.1.4. Tổng lượng nạp kim loại quý (*Total charge of precious metal*):
- 2.1.1.5. Nồng độ tương đối (*Relative concentration*):
- 2.1.1.6. Chất cơ bản (cấu trúc và vật liệu) (*Substrate (structure and material)*):
- 2.1.1.7. Mật độ lỗ (*Cell density*):
- 2.1.1.8. Kiểu vỏ bọc các bộ chuyển đổi xúc tác (*Type of casing for catalytic converter(s)*)
- 2.1.1.9. Vị trí lắp các bộ chuyển đổi xúc tác (vị trí và các khoảng cách tham chiếu trong hệ thống xả) (*Positioning of the catalytic converter(s) (place and reference distances in the exhaust system)*):
- 2.1.1.10. Cảm biến oxy – kiểu (*Oxygen sensor: type*)
- a) Vị trí lắp cảm biến oxy (*Location of oxygen sensor*):
- b) Dải kiểm soát của cảm biến oxy (*Control range of oxygen sensor*):
- 2.2. Phun không khí: Có/Không ⁽¹⁾ (*Air injection: Yes/No*)
- 2.2.1. Kiểu (không khí phun kiểu xung, bơm không khí, ...) (*Type (pulse air, air pump, ...)*)
- 2.3. EGR (tuần hoàn khí thải): Có/Không ⁽¹⁾ (*EGR exhaust gas recycle: Yes/No*)
- 2.3.1. Các đặc tính (Lưu lượng ...) (*Characteristics (Flow,...)*)
- 2.4. Các hệ thống khác (mô tả và sự làm việc) (*Other systems (description and working)*)
- 3. Cung cấp nhiên liệu (*Fuel feed*)**
- 3.1. Bằng cách phun nhiên liệu (chỉ áp dụng cho động cơ cháy do nén): Có/không ⁽¹⁾ (*By fuel injection (compression-ignition only): Yes/No*)
- 3.1.1. Bơm cung cấp (*Feed pump*):
- áp suất (*Pressure*)⁽²⁾: kPa hoặc đường đặc tính ⁽²⁾ (*or characteristic diagram*)
- 3.1.2. Hệ thống phun (*Injection system*)
- 3.1.2.1. Bơm cao áp (*Pump*)
- a) Nhãn hiệu (*Make(s) or mark*):
- b) Kiểu *Type(s)*:
- c) Lượng cấp của mỗi hành trình hoặc chu trình khi phun hoàn toàn: mm³⁽²⁾ (*Delivery per stroke or cycle at full injection*)
- ở tốc độ bơm (*at pump speed*): r/min (*r.p.m. or min⁻¹*)
- hoặc đường đặc tính (*or characteristic diagram*)

Nêu phương pháp áp dụng: Trên động cơ/Trên băng thử bơm ⁽¹⁾
(Mention the method used: On engine/on pump bench⁽¹⁾)

d) Phun sớm (Injection advance)

- Đặc tính phun sớm ⁽²⁾ (Injection advance curve⁽²⁾):

- Thời điểm ⁽²⁾ (Timing):

3.1.2.2. Ống phun (Injection piping)

a) Độ dài (Length): mm

b) Đường kính trong (Internal diameter): mm

3.1.2.3. Vòi phun (Injector(s))

a) Nhãn hiệu (Make(s) or mark):

b) Kiểu (Type(s)):

c) Áp suất mở (Opening pressure) ⁽²⁾: kPa
hoặc đường đặc tính⁽²⁾ (or characteristic diagram⁽²⁾):

3.1.2.4. Bộ điều tốc (Governor)

a) Nhãn hiệu (Make(s) or mark):

b) Kiểu (Type(s)):

c) Tốc độ khi bắt đầu trạng thái tới hạn ở toàn tải⁽²⁾ r/min (r.p.m. or min⁻¹)
(Speed at which cut-off starts under full load⁽²⁾)

d) Tốc độ không tải lớn nhất (Maximum no-load speed)⁽²⁾ r/min (r.p.m. or min⁻¹)

e) Tốc độ không tải nhỏ nhất (Idling speed)⁽²⁾, r/min (r.p.m. or min⁻¹)

3.1.3. Hệ thống khởi động ở trạng thái nguội (Cold start system)

3.1.3.1. Nhãn hiệu (Make(s) or mark):

3.1.3.2. Kiểu (Type(s)):

3.1.3.3. Mô tả (Description):

3.2. Thiết bị trộn (chỉ cho động cơ NG): Có/Không ⁽¹⁾
(By mixing unit (NG Engines only): Yes/No)

3.2.1. Bộ điều chỉnh áp suất (Pressure regulator)

3.2.1.1. Nhãn hiệu (Make(s) or mark):

3.2.1.2. Kiểu (Type(s)):

3.2.1.3. Áp suất ở cấp cuối cùng (Pressure in the final stage)

Lớn nhất (max): kPa

Nhỏ nhất (min): kPa

3.2.1.4. Hệ thống khởi động không tải (*Starting idling system*)

3.2.1.5. Điều chỉnh không tải (*Idling regulation*)

3.2.2. Điều chỉnh nồng độ hỗn hợp (*Mixture strength regulation*)

3.2.3. Thiết bị trộn (*Mixing unit*)

3.2.3.1. Nhãn hiệu (*Make(s) or mark*):

3.2.3.2. Kiểu (*Type(s)*):

3.3. Phun nhiên liệu (chỉ cho động cơ NG): Có/Không ⁽¹⁾

(*By fuel injection (NG engines only): Yes/No*)

3.3.1. Mô tả hệ thống (*System description*)

3.3.2. Nguyên lý làm việc: Ống nạp (Đơn/Nhiều điểm)/Phun trực tiếp / Cách khác (nêu cụ thể)
(*Working principle: intake manifold (single/multi-point/direct injection/other (specify))*)

Bộ điều khiển – Kiểu (hoặc mã số) (*Control unit type (or No.)*)

Bộ điều chỉnh nhiên liệu – Kiểu (*Fuel regulator – type*)

Cảm biến lưu lượng không khí – Kiểu (*Air flow sensor – type*)

Bộ phân phối nhiên liệu – Kiểu (*Fuel distributor – type*)

Bộ giảm áp – Kiểu (*Pressure regulator – type*)

Bộ ngắt vi mạch – Kiểu (*Microswitch – type*)

Vít điều chỉnh không tải – Kiểu (*Idle adjusting screw – type*)

Ống van tiết lưu – Kiểu (*Throttle housing – Type*)

Cảm biến nhiệt độ nước – Kiểu (*Water temperature sensor – type*)

Cảm biến nhiệt độ không khí – Kiểu (*Air temperature sensor – type*)

Bộ chuyển nhiệt độ không khí – Kiểu (*Air temperature switch – type*)

Thông tin cho các trường hợp phun liên tục; trong trường hợp dùng các hệ thống khác, các chi tiết tương đương
(*information to be given in the case of continuous injection; in the case of other systems, equivalent details*)

3.3.3. Bộ chống nhiễu điện từ: Mô tả và / hoặc bản vẽ

(*Electromagnetic interference protection unit: Description and/or drawing*)

3.3.3.1. Nhãn hiệu (*Make(s) or mark*):

3.3.3.2. Kiểu (*Type(s)*):

3.3.4. Vòi phun (*Injectors*): Áp suất mở (*Opening pressure*)⁽²⁾ kPa
hoặc đường đặc tính ⁽²⁾ (*or characteristic diagram*⁽²⁾)

- 3.3.5.** Thời điểm phun (*Injection timing*):
- 3.3.6.** Hệ thống khởi động ở trạng thái nguội (*Cold start system*)
- 3.3.6.1.** Nguyên lý làm việc (*Operating principle(s)*)
- 3.3.6.2.** Các giới hạn làm việc / thông số chỉnh đặt⁽¹⁾ (*Operating limits/settings⁽¹⁾*)
- 3.4.** Đối với động cơ LPG (*For LPG-fuelled engines*)
- 3.4.1.** Bộ hóa hơi/Bộ điều chỉnh áp suất⁽¹⁾ (*Evaporator/pressure regulator⁽¹⁾*)
- 3.4.1.1.** Nhãn hiệu (*Make(s) or mark*):
- 3.4.1.2.** Kiểu (*Type(s)*):
- 3.4.1.3.** Số chứng nhận (*Certification number*):
- 3.4.1.4.** Mã nhận dạng (*Identification*):
- 3.4.1.5.** Các bản vẽ (*Drawings*):
- 3.4.1.6.** Số lượng điểm điều chỉnh chính (*Number of main adjustment points*):
- 3.4.1.7.** Mô tả nguyên lý điều chỉnh bằng các điểm điều chỉnh chính:
(*Description of principles of adjustment through main adjustment points*)
- 3.4.1.8.** Số lượng điểm điều chỉnh không tải (*Number of idle adjustment points*):
- 3.4.1.9.** Mô tả nguyên lý điều chỉnh bằng các điểm điều chỉnh không tải:
(*Description of principles of adjustment through idle adjustment points*)
- 3.4.1.10.** Những khả năng điều chỉnh khác (nếu có và khả năng nào):
(*Other adjustment possibilities (if so and which)*)
- 3.4.2.** Sử dụng thiết bị chế hòa khí LPG: Có/không ⁽¹⁾
(*By LPG carburation equipment: Yes/No*)
- 3.4.2.1.** Mô tả hệ thống (*System description*)
- 3.4.2.2.** Nhãn hiệu (*Make(s) or mark*):
- 3.4.2.3.** Kiểu (*Type(s)*):
- 3.4.3.** Bộ trộn: Có/Không ⁽¹⁾ (*Mixing piece: Yes/No*)
- 3.4.3.1.** Số hiệu (*Number*):
- 3.4.3.2.** Nhãn hiệu (*Make(s) or mark*):
- 3.4.3.3.** Mã nhận dạng (*Identification*):
- 3.4.3.4.** Các bản vẽ (*Drawings*):
- 3.4.3.5.** Vị trí lắp đặt (*Place of installation*):
- 3.4.3.6.** Khả năng điều chỉnh (*Adjustment possibilities*):

3.4.4. Thiết bị phun: Có/Không ⁽¹⁾ (*By injection equipment: Yes/No*)

3.4.4.1. Số hiệu (Number):

3.4.4.2. Nhãn hiệu (Make(s) or mark):

3.4.4.3. Mã nhận dạng (Identification):

3.4.4.4. Các bản vẽ (Drawings):

3.4.4.5. Vị trí lắp đặt (Place of installation):

3.4.4.6. Khả năng điều chỉnh (Adjustment possibilities):

3.4.4.7. Vòi phun: Có/Không ⁽¹⁾ (*injection(s): Yes/No*)

a) Nhãn hiệu (Make(s) or mark):

b) Kiểu (Type(s)):

c) Mã nhận dạng (Identification):

3.4.5. Bộ điều khiển điện tử cấp nhiên liệu LPG (Electronic Control Unit LPG-fuelling)

3.4.5.1. Nhãn hiệu (Make(s) or mark):

3.4.5.2. Mã nhận dạng (Identification):

3.4.5.3. Khả năng điều chỉnh (Adjustment possibilities):

3.4.6. Tài liệu chứng minh thêm (Further documentation):

3.4.6.1. Mô tả thiết bị LPG và sự bảo vệ vật lý của chất xúc tác trong bộ chuyển từ xăng sang LPG và ngược lại.

(Description of the LPG-equipment and the physical safeguarding of the catalyst at switch-over from petrol to LPG or back)

3.4.6.2. Sơ đồ bố trí hệ thống (đầu nối điện, các đầu nối chân không, các ống mềm bù v.v...):
(System lay-out (electrical connections, vacuum connections, compensation hoses, etc.))

3.4.6.3. Bản vẽ các ký hiệu (Drawing of the symbol)

3.4.6.4. Số liệu điều chỉnh (Adjustment data)

3.4.6.5. Chứng nhận của xe về xăng, nếu đã được cấp rồi:
(Certificate of the vehicle on petrol, if already granted)

4. Hệ thống đánh lửa bằng tia lửa điện (Spark ignition system)

4.1. Nhãn hiệu (Make or mark):

4.2. Kiểu (Type):

4.3. Nguyên lý làm việc (Working principle):

4.4. Đặc tính đánh lửa sớm⁽¹⁾ (Ignition advance curve):

4.5. Góc đánh lửa tĩnh ⁽¹⁾ (Static ignition timing):° trước điểm chết trên (degrees before TDC)

4.6. Khe hở tiếp điểm ⁽¹⁾ (Contact-point gap): mm

4.7. Góc đóng tiếp điểm ⁽¹⁾ (Dwell-angle): °

4.8. Bu gi (Spark plugs)

4.8.1. Nhãn hiệu (Make or mark):

4.8.2. Kiểu (Type):

4.8.3. Giá trị chỉnh đặt khe hở bu gi (Spark plug gap setting): mm

4.9. Cuộn dây đánh lửa (Ignition Coil)

4.9.1. Nhãn hiệu (Make or mark):

4.9.2. Kiểu (Type):

4.10. Tụ đánh lửa (Ignition Condenser)

4.10.1. Nhãn hiệu (Make or mark):

4.10.2. Kiểu (Type):

5. Các thông số điều chỉnh thời điểm hoạt động của van (xúp páp) (Valve timing)

5.1. Hành trình (độ nâng) van lớn nhất và các góc mở và đóng so với các điểm chết hoặc số liệu tương đương:

(Maximum lift of valves and angles of opening and closing in relation to dead centres or equivalent data)

5.2. Chuẩn và/hoặc phạm vi chỉnh đặt ⁽²⁾ (Reference and/or setting ranges):

6. Thiết bị do động cơ dẫn động (Engine – driven equipment)

Công suất hấp thụ lớn nhất cho phép, do cơ sở sản xuất kê khai, bởi thiết bị được động cơ dẫn động như quy định trong và theo các điều kiện làm việc của ECE 85 về đo công suất động cơ, tại các tốc độ động cơ được định nghĩa tại 1.3.28, 1.3.30 và 1.3.32 của quy chuẩn này.

(Maximum permissible power, declared by the manufacturer absorbed by the engine-driven equipment as specified in and under the operating conditions of UN/ECE Regulation No. 85 regarding the measurement of the engine power, at the engine speeds defined in Paragraphs 1.3.28, 1.3.30 and 1.3.32 of this Regulation).

Trung gian (Intermediate) kW

Danh định (Rated)..... kW

7. Thông tin bổ sung về điều kiện thử (Additional information on test condition)

7.1. Dầu bôi trơn được sử dụng (Lubricant used)

7.1.1. Nhân hiệu (*Make or mark*):

7.1.2. Loại (*Type*):

(tỷ lệ phần trăm công bố của dầu bôi trơn trong hỗn hợp dầu bôi trơn và nhiên liệu):
(*State percentage of oil in mixture if lubricant and fuel are mixed*):

7.2. Thiết bị do động cơ dẫn động (nếu có) (*Engine – Driven Equipment (if Applicable)*):

7.2.1. Đánh số và nhận dạng các chi tiết: (*Enumeration and identifying details*):

7.2.2. Công suất hấp thụ tại các tốc độ chỉ thị của động cơ (theo quy định của cơ sở sản xuất) (*Power absorbed at indicated engine speeds (as specified by the manufacturer)*)

Thiết bị (<i>Equipment</i>)	Công suất hấp thụ (kW) tại các tốc độ động cơ khác nhau (<i>Power absorbed (kW) at various engine speeds</i>)	
	Trung gian (<i>Intermediate</i>)	Danh định (<i>Rated</i>)
Tổng (<i>Total</i>)		

7.3. Mức công suất chỉnh đặt của băng thử động cơ (kW) (*Dynamometer Setting (kW)*)

Phần trăm tải (<i>Percent load</i>)	Mức công suất chỉnh đặt của băng thử động cơ (kW) tại các tốc độ động cơ khác nhau (<i>Dynamometer Setting (kW) at various engine speeds</i>)	
	Trung gian (<i>Intermediate</i>)	Danh định (<i>Rated</i>)
10		
25		
50		
100		

8. Đặc tính động cơ (Engine performance)

8.1. Tốc độ động cơ (Engine Speeds)

Không tải (Idle): r/min (r.p.m. or min⁻¹)

Trung gian (Intermediate): r/min (r.p.m. or min⁻¹)

Danh định (Rated): r/min (r.p.m. or min⁻¹)

8.2. Công suất động cơ⁽³⁾ (Engine Power)

Điều kiện (Condition)	Công suất (kW) tại các tốc độ động cơ khác nhau (Power (kW) at various engine speeds)	
	Trung gian (Intermediate)	Danh định (Rated)
(a) Công suất lớn nhất được đo khi thử (Maximum power measured on test) (kW)		
(b) Công suất hấp thụ toàn bộ bởi thiết bị được động cơ dẫn động theo 7.2.2. (Total power absorbed by engine driven equipment as per point 7.2.2.) (kW)		
(c) Công suất động cơ (Engine power) (kW)		
(d) Công suất hấp thụ cho phép lớn nhất theo 6, (Maximum permissible power absorbed as per paragraph 6) (kW)		
(e) Công suất động cơ hữu ích nhỏ nhất, (Minimum net engine power) (kW)		

$$(c) = (a) + (b) \text{ và } (e) = (c) - (d)$$

Chú thích:

⁽¹⁾ Bỏ phần không áp dụng (Strike out what does not apply)

⁽²⁾ Kèm theo quy định dung sai (Specify the tolerance)

⁽³⁾ Giá trị đo, không được hiệu chỉnh theo điều kiện chuẩn (Measured values, not corrected to standard conditions)

II. Đặc tính các bộ phận của ô tô liên quan tới động cơ

(Characteristics of the engine – related vehicle parts)

1. Mô tả xe *(Description of vehicle)*

1.1. Loại xe *(Category of vehicle)*:

1.2. Nhân hiệu *(Make or mark)*:

1.3. Kiểu (số) loại *(Type)*:

1.4. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất *(Name and address of manufacturer)*:

1.5. Kiểu động cơ *(Engine type)*:

2. Độ giảm áp suất nạp của hệ thống nạp *(Intake system depression)* tại tốc độ danh định *(at rated engine speed)*⁽¹⁾: kPa

và tại 100% tải *(and at 100% load)*⁽¹⁾: kPa

3. Áp suất ngược trong hệ thống xả *(Exhaust system back pressure)* tại tốc độ danh định *(at rated engine speed)*⁽¹⁾:kPa

và ở 100% tải *(and at 100% load)*⁽¹⁾:kPa

Chú thích:

⁽¹⁾ Nằm trong giới hạn quy định tại 1.17 và 1.18 của phần I, phụ lục này. *(To be within the limits specified in Paragraphs 1.17, and 1.18 of Section I, this Annex)*

4. Công suất hấp thụ bởi thiết bị do động cơ dẫn động trong điều kiện làm việc theo quy định của ECE 85 về đo công suất động cơ ở các tốc độ được định nghĩa tại 1.3.28, 1.3.30 và 1.3.32 của quy chuẩn này.

(Power absorbed by the engine-driven equipment as specified in and under the operation conditions of the UN/ECE Regulation No. 85 regarding the measurement of the engine power at the engine speeds defined in Paragraphs 1.3.28, 1.3.30 and 1.3.32. of this Regulation).

Thiết bị (Equipment)	Công suất hấp thụ (kW) tại các tốc độ động cơ khác nhau (Power absorbed (kW) at various engine speeds)	
	Trung gian (Intermediate)	Danh định (Rated)

Tổng <i>(Total)</i>		
-------------------------------	--	--

Chúng tôi cam kết bản khai này phù hợp với kiểu loại xe, động cơ đã đăng ký kiểm tra và chịu trách nhiệm hoàn toàn về các vấn đề phát sinh do khai sai hoặc khai không đủ nội dung trong bản khai này *(We undertake that this declaration document is in compliance with engine, vehicle type for type approval and we are full responsible for matter caused by wrong or lack content in this declaration).*

Ngày ... tháng ... năm (Date)

Tổ chức/cá nhân lập bản khai *(Applicant)*

(ký tên, đóng dấu (Signature, stamp)

Nguồn: Thông tư 31/2009/TT-BGTVT